TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN E
TỈNH ĐĂK LĂK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 59/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07-11-2019
"V/v: Kiện ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN E

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đỗ Xuân Cường
Các hội thẩm nhân dân gồm có: Ông Hoàng Tuyển và ông Võ Ánh Sửu
- *Thư ký phiên toà*: Ông Nguyễn Năng Quân - Cán bộ Toà án nhân dân huyện E.
- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện E:* Ông Hồ Quang Phúc – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019 tại phòng xử án - Toà án nhân dân huyện E, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2019/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 6 năm 2019 về việc "Kiện ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐST–HNGĐ, ngày 07 tháng 10 năm 2019, và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm 1972. Trú tại: Thôn 12, xã K, huyện E, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trương Văn M, sinh năm 1971. Trú tại: Thôn 12, xã K, huyện E, tỉnh Đăk Lăk. Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/6/2019 và trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị N và anh Trương Văn M chung sống với nhau từ năm 1990, đến năm 2006 mới đăng kết hôn tại UBND xã K, huyện E tỉnh Đăk Lăk. Sau khi kết hôn hai người về chung sống với nhau hạnh phúc. Đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn và gay gắt cho tới nay, nguyên nhân là do giữa bà N và ông M không có tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống, ông M không lo chăm sóc vợ con, ghen tuông vô cớ, hay uống rượu, đánh đập bà N. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N ly hôn với ông M.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà N và ông M đã có 05 người con chung là: Trương Thị Thảo - sinh năm 1992; Trương Thị Hương – sinh năm 1994; Trương Thị Đào – sinh năm 1994; Trương Thị Thủy – sinh năm 1996; Trương Văn Vương – sinh năm 2005. Hiện còn cháu Vương chưa trưởng thành, bà N yêu cầu được nuôi và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Không yêu Tòa án cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/8/2019 ông M trình bày:

Tôi và bà N chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã K. Trong cuộc sống thỉnh thoảng có cải nhau, nên bà N yêu cầu ly hôn với tôi thì tôi không đồng ý vì tôi còn tình cảm với bà N.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà N và ông M đã có 05 người con chung là: Trương Thị T - sinh năm 1992; Trương Thị H – sinh năm 1994; Trương Thị Đ – sinh năm 1994; Trương Thị T – sinh năm 1996; Trương Văn V – sinh năm 2005. Hiện còn cháu Vương chưa trưởng thành, nay nguyện vọng của cháu muốn ở với ai thì tùy cháu. Về cấp dưỡng tự thỏa thuận, không yêu cầu.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu.

Nội dung của vụ án tôi đã trình bày như trên, nên tôi không yêu cầu Tòa án tiến hanh hòa giải.

Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Giấy Trích lục kết hôn; 01 giấy khai sinh (photo); Chứng M nhân dân mang tên bà N, ông M (photo); Sổ hộ khẩu (photo).

Các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản xác M nơi cư trú của ông M và biên bản xác M tình trạng hôn nhân của bà N và ông M; biên bản lấy lời khai.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trương Văn M không hợp tác. Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông M vẫn vắng mặt không có lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo qui định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của HĐXX, Thư ký và nguyên đơn, đều tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án; Bị đơn vắng mặt không có lý do là từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, đúng theo quy định tại các điều 28, 35, 39, 147 và khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Điều Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ đơn yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông M mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông M vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Dương Thị N và ông Trương Văn M chung sống với nhau từ năm 1990. Đến ngày 2006 đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện E, tỉnh Đăk Lăk trên cơ sở tự nguyện. Do vậy, là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Sau khi kết hôn về sống chung với nhau Bà Dương Thị N và ông Trương Văn M sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không có tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống, ông M không lo chăm sóc vợ con, ghen tuông vô cớ, hay uống rượu, đánh đập bà N.

Tại biên bản xác M về tình trạng hôn nhân tại chính quyền địa phương cũng thể hiện bà N và ông M có mâu thuẫn, hay cãi nhau, ông M hay uống rượu, đánh đập bà N, mâu thuẫn đã được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

Mâu thuẫn giữa bà N và ông M đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, không còn yêu thương, quý trọng nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà Dương Thị N là có căn cứ, phù hợp với Điều 51 Luật hôn nhân gia đình, nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà N và ông M đã có 05 người con chung là: Trương Thị T - sinh năm 1992; Trương Thị H – sinh năm 1994; Trương Thị Đ – sinh năm 1994; Trương Thị T – sinh năm 1996. Hiện 04 người con đã trưởng thành nên không đề cập xem xét, riêng cháu Trương Văn V – sinh ngày 18/01/2005 chưa trưởng thành. Bà N có nguyện vọng được nuôi, ông M không có ý kiến và nguyện vọng của cháu muốn ở với bà N. Nên cần chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không ai yêu cầu nên không đề cập xem xét.

[5] Về tài sản chung và công nợ: Bà N và ông M không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Bà N chấp nhận chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Tuy nhiên, bà N thuộc hộ nghèo được chính quyền địa phương xác nhận nên được miễn án phí theo theo quy định của pháp luật. Trả lại cho bà N án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Điều Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị N.

1. Về hôn nhân: Bà Dương Thị N được ly hôn ông Trương Văn M.

2. Về con chung: Các con chung Trương Thị T - sinh năm 1992; Trương Thị H – sinh năm 1994; Trương Thị Đ – sinh năm 1994; Trương Thị T – sinh năm 1996 hiện đã trưởng thành nên không đề cập, xem xét. Giao cháu Trương Văn V – sinh ngày 18/01/2005 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề cập xem xét.

Ông Trương Văn M có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung và yêu cầu trợ cấp phí tổn nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và công nợ: Bà Dương Thị N và ông Trương Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản và công nợ của nguyên đơn bà Dương Thị N.

4. Về án phí: Trả cho bà Dương Thị N số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số: 0000825, ngày 12 tháng 6 năm 2019.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Dương Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Trương Văn M vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Viện KSND huyện E;
- Chi cục THADS huyện E;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Xuân Cường